TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

GAS SHIPPING

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ I/2014

TP.HCM - 04/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	***100***		***254,471,245,800***	***233,388,960,055***
I Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***37,304,636,806***	***40,932,710,861***
1 Tiền	111	V.01	27,304,636,806	30,390,210,861
2 Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	10,542,500,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	V.02	***165,000,000,000***	***155,000,000,000***
1 Đầu tư ngắn hạn	121		165,000,000,000	155,000,000,000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu	***130***	V.03	***39,574,340,792***	***29,511,811,956***
1 Phải thu của khách hàng	131		32,057,262,880	26,789,820,371
2 Trả trước cho người bán	132		1,484,746,507	-
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135		6,032,331,405	2,721,991,585
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV Hàng tồn kho	***140***		***9,556,670,004***	***6,007,023,735***
1 Hàng tồn kho	141	V.04	9,556,670,004	6,007,023,735
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***3,035,598,198***	***1,937,413,503***
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,685,889,648	1,774,845,503
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		349,708,550	162,568,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	***200***		***214,317,664,989***	***221,870,111,948***
I Các khoản phải thu dài hạn	***210***		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	***220***		***123,057,470,943***	***130,118,927,689***
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	123,057,470,943	130,118,927,689
- Nguyên giá	222		271,270,310,750	271,156,310,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(148,212,839,807)	(141,037,383,061)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		262,420,550	262,420,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(262,420,550)	(262,420,550)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III Bất động sản đầu tư	***240***	V.12	-	-
1 Nguyên giá	241		-	-
2 Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***250***		***54,549,487,173***	***54,549,487,173***
1 Đầu tư vào Công ty con	251		54,549,487,173	54,549,487,173
2 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	***260***		**36,710,706,873**	**37,201,697,086**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	35,840,706,873	36,331,697,086
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3 Tài sản dài hạn khác	268		870,000,000	870,000,000
C LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	***270***		***468,788,910,789***	***455,259,072,003***
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**T minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	***300***		***94,650,043,683***	***90,354,209,269***
I Nợ ngắn hạn	***310***		***65,138,043,683***	***53,455,459,269***
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	14,756,000,000	14,759,500,000
2 Phải trả người bán	312		39,553,035,031	28,629,249,806
3 Người mua trả tiền trước	313		-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,905,946,035	3,113,748,535
5 Phải trả người lao động	315		4,707,567,527	3,686,893,248
6 Chi phí phải trả	316	V.17	1,676,178,077	1,601,471,546
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,539,317,013	1,543,262,108
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	121,334,026
II Nợ dài hạn	***330***		***29,512,000,000***	***36,898,750,000***
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.20	29,512,000,000	36,898,750,000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.17	-	-

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	***400***		***374,138,867,106***	***364,904,862,734***
I Vốn chủ sở hữu	***410***	V.22	***374,138,867,106***	***364,904,862,734***
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		5,173,922,567	5,173,922,567
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		6,368,325,617	6,368,325,617
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,709,511,521	1,709,511,521
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		60,887,107,401	51,653,103,029
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II Nguồn kinh phí, quĩ khác	***430***		-	-
1 Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	***440***		***468,788,910,789***	***455,259,072,003***

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- -

CHỈ TIÊU	T minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	25	-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi	26	-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý	27	-	-
5 Ngoại tệ các loại : Quy đổi USD	28	1,481.75	787,296.14
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án	29	-	-

Lập, Ngày 15 tháng 04 Năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đoàn Thị Thanh Xuân	Đỗ Đức Hùng	Nguyễn Ngọc Anh

M.S.D.N: 0305390530 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, TP.Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Kỳ báo cáo		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	125,622,673,647	112,560,650,970	125,622,673,647	112,560,650,970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		125,622,673,647	112,560,650,970	125,622,673,647	112,560,650,970
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	111,026,625,859	99,600,032,767	111,026,625,859	99,600,032,767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,596,047,788	12,960,618,203	14,596,047,788	12,960,618,203
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,994,753,374	4,013,162,757	2,994,753,374	4,013,162,757
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	784,645,197	1,168,103,125	784,645,197	1,168,103,125
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		645,421,875	825,103,125	645,421,875	825,103,125
8. Chi phí bán hàng	24		162,462,550	43,487,499	162,462,550	43,487,499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,805,226,271	4,174,207,578	4,805,226,271	4,174,207,578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		11,838,467,144	11,587,982,758	11,838,467,144	11,587,982,758
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,838,467,144	11,587,982,758	11,838,467,144	11,587,982,758
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,604,462,772	2,921,257,233	2,604,462,772	2,921,257,233
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9,234,004,372	8,666,725,525	9,234,004,372	8,666,725,525
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		308	289	308	289

Lập, Ngày 15 tháng 04 Năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đoàn Thị Thanh Xuân	Đỗ Đức Hùng	Nguyễn Ngọc Anh

M.S.D.N: 0305390530 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, TP.Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Kỳ báo cáo		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7	4	5
I . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh						
1.Lợi nhuận trước thuế	01		**11,838,467,144**	**11,587,982,758**	**11,838,467,144**	**11,587,982,758**
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	02		7,175,456,746	7,092,049,729	7,175,456,746	7,092,049,729
- Các khoản dự phòng	03		-	-	-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04		(26,768,679)	343,000,000	(26,768,679)	343,000,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,968,744,776)	(3,864,590,642)	(2,968,744,776)	(3,864,590,642)
- Chi phí lãi vay	06		645,421,875	825,103,125	645,421,875	825,103,125
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**16,663,832,310**	**15,983,544,970**	**16,663,832,310**	**15,983,544,970**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,079,919,256)	(1,918,405,413)	(10,079,919,256)	(1,918,405,413)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,549,646,269)	5,749,117,510	(3,549,646,269)	5,749,117,510
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		11,677,886,967	(9,476,318,296)	11,677,886,967	(9,476,318,296)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(420,053,932)	(7,008,593,970)	(420,053,932)	(7,008,593,970)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(645,421,875)	(825,103,125)	(645,421,875)	(825,103,125)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(69,858,380)	(2,977,801,352)	(69,858,380)	(2,977,801,352)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		14,000,000	61,189,298	14,000,000	61,189,298
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(332,752,000)	(20,400,000)	(332,752,000)	(20,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**13,258,067,565**	**(432,770,378)**	**13,258,067,565**	**(432,770,378)**
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,9	(114,000,000)	(76,886,501)	(114,000,000)	(76,886,501)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
khác	23		(20,000,000,000)	-	(20,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,540,000,000	70,000,000,000	10,540,000,000	70,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69,858,380	3,864,590,642	69,858,380	3,864,590,642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(9,504,141,620)**	**73,787,704,141**	**(9,504,141,620)**	**73,787,704,141**
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,382,000,000)	(7,334,250,000)	(7,382,000,000)	(7,334,250,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	(55,700,000)	-	(55,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(7,382,000,000)**	**(7,389,950,000)**	**(7,382,000,000)**	**(7,389,950,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(3,628,074,055)**	**65,964,983,763**	**(3,628,074,055)**	**65,964,983,763**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**40,932,710,861**	**118,449,244,292**	40,932,710,861	118,449,244,292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	29	**37,304,636,806**	**184,414,228,055**	**37,304,636,806**	**184,414,228,055**

Lập, Ngày 15 tháng 04 Năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đoàn Thị Thanh Xuân	Đỗ Đức Hùng	Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
M.S.D.N: 0305390530 - C.T.C.P - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, TP.Hồ Chí Minh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Qúy I năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	279,242,609	1,989,833,368	1,814,595,303	1,989,833,368	1,814,595,303	454,480,674
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	137,136,987	137,136,987	137,136,987	137,136,987	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	-	109,619,242	109,619,242	109,619,242	109,619,242	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,648,623,981	2,604,462,772	2,863,760,510	2,604,462,772	2,863,760,510	2,389,326,243
6	Thuế thu nhập cá nhân	185,881,945	554,265,745	678,008,572	554,265,745	678,008,572	62,139,118
7	Thuế nhà thầu nộp thay	-	-	-	-	-	-
8	Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	-
9	Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khá	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**3,113,748,535**	**5,398,318,114**	**5,606,120,614**	**5,398,318,114**	**5,606,120,614**	**2,905,946,035**

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đoàn Thị Thanh Xuân	Đỗ Đức Hùng	Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
35 Tôn Đức Thắng, Quận 1 , TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2014

I - Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ

3 - Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải biển

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc ngày 31/12/2014

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà của-vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý.TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:

+ Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con

+ Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát

+ Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

+ Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát khoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

+ Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng .

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa HĐKD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Quý báo cáo	Đầu năm
- Tiền mặt	129,087,088	1,084,487
- Tiền gửi ngân hàng	27,175,549,718	30,389,126,374
- Tiền đang chuyển		-
- Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	10,542,500,000
Cộng	**37,304,636,806**	**40,932,710,861**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Quý báo cáo	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	165,000,000,000	155,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	**165,000,000,000**	**155,000,000,000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Quý báo cáo	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng.	32,057,262,880	26,789,820,371
- Trả trước cho người bán.	1,484,746,507	-
- Phải thu nội bộ		-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng.	-	-
- Phải thu khác	6,032,331,405	2,721,991,585
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Cộng	**39,574,340,792**	**29,511,811,956**

04- Hàng tồn kho	Quý báo cáo	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu , PT thay thế	9,524,872,785	5,953,467,516
- Công cụ, dụng cụ	31,797,219	53,556,219
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**9,556,670,004**	**6,007,023,735**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :	-	-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :	-	-
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :	-	-

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Quý báo cáo	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT phải thu nhà nước	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		-
Cộng	-	-

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Quý báo cáo	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- . . .	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn khác	Quý báo cáo	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	**5,346,235,449**	**265,508,993,689**	**301,081,612**	-	**271,156,310,750**
- Mua trong kỳ	-	114,000,000	-	-	-	**114,000,000**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**5,460,235,449**	**265,508,993,689**	**301,081,612**	-	**271,270,310,750**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	**2,004,390,427**	**138,823,653,519**	**209,339,115**	-	**141,037,383,061**
- Khấu hao trong kỳ	-	317,452,891	6,852,682,260	5,321,595	-	**7,175,456,746**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**2,321,843,318**	**145,676,335,779**	**214,660,710**	-	**148,212,839,807**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	-	**3,341,845,022**	**126,685,340,170**	**91,742,497**	-	**130,118,927,689**
- Tại ngày cuối kỳ	-	**3,138,392,131**	**119,832,657,910**	**86,420,902**	-	**123,057,470,943**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện*

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê Tài chính							
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	**136,080,000**	**126,340,550**	**262,420,550**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**136,080,000**	**126,340,550**	**262,420,550**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	**136,080,000**	**126,340,550**	**262,420,550**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**136,080,000**	**126,340,550**	**262,420,550**
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác :*

- . . .

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Qui báo cáo	Đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang		
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình : Dự án	-	-
+ Công trình : Dự án	-	-
+ Công trình : Dự án	-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

- . . .

13- Đầu tư dài hạn khác:	Quý báo cáo	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	-	-
Cộng	**-**	**-**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Quý báo cáo	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hì	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và trả trước khác	35,840,706,873	36,331,697,086
- Chi phí quản lý chờ phân bổ	-	-
Cộng	**35,840,706,873**	**36,331,697,086**

15- Vay và nợ ngắn hạn	Quý báo cáo	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14,756,000,000	14,759,500,000
Cộng	**14,756,000,000**	**14,759,500,000**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Quý báo cáo	Đầu năm
- Thuế GTGT	454,480,674	279,242,609
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	2,389,326,243	2,648,623,981
- Thuế thu nhập cá nhân	62,139,118	185,881,945
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Thuế nhà thầu	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**2,905,946,035**	**3,113,748,535**

17- Chi phí phải trả	Quý báo cáo	Đầu năm
- Chi phí phải trả	1,676,178,077	1,601,471,546
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng	**1,676,178,077**	**1,601,471,546**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Quý báo cáo*	*Đầu năm*

- Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
- Kinh phí công đoàn		-	-
- Bảo hiểm xã hội		-	-
- Bảo hiểm y tế		-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp		741,159	-
- Phải trả khác về Cổ phần hoá		-	-
- Doanh thu chưa thực hiện		-	-
- Cổ tức phải trả		58,410,000	58,410,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1,480,165,854	1,484,852,108
	Cộng	**1,539,317,013**	**1,543,262,108**

19- Phải trả dài hạn nội bộ		**Quý báo cáo**	**Đầu năm**
- Vay dài hạn nội bộ		-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-	-
- . . .		-	-
	Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn		**Quý báo cáo**	**Đầu năm**
a) Vay dài hạn		29,512,000,000	36,898,750,000
- Vay ngân hàng (Vietinbank HN)		18,592,560,000	23,246,212,500
- Vay đối tượng khác (PVFC)		10,919,440,000	13,652,537,500
- Trái phiếu phát hành		-	-
b) Nợ dài hạn		-	-
- Thuê tài chính		-	-
- Nợ dài hạn khác		-	-
	Cộng	**29,512,000,000**	**36,898,750,000**

- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Qui báo cáo**	**Đầu năm**
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Qui báo cáo**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22- Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**300,000,000,000**	-	-	**5,173,922,567**	**6,368,325,617**	**1,709,511,521**	**43,707,231,087**	**356,958,990,792**
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	7,945,871,942	7,945,871,942
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**300,000,000,000**	-	-	**5,173,922,567**	**6,368,325,617**	**1,709,511,521**	**51,653,103,029**	**364,904,862,734**
Số dư đầu kỳ này	**300,000,000,000**	-	-	**5,173,922,567**	**6,368,325,617**	**1,709,511,521**	**51,653,103,029**	**364,904,862,734**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	9,234,004,372	9,234,004,372
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**300,000,000,000**	-	-	**5,173,922,567**	**6,368,325,617**	**1,709,511,521**	**60,887,107,401**	**374,138,867,106**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý báo cáo	Quý năm trước
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	300,000,000,000	300,000,000,000
Cộng	**300,000,000,000**	**300,000,000,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý báo cáo	Quý năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu Năm/Quí	-	-
+ Vốn góp tăng trong Quí/Năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong Quí/Năm	-	-
+ Vốn góp cuối Năm/Quí	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cộng	-	-

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: - -
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi : - -
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ) Cổ phiếu	Quý báo cáo	Quý năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu thường	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
** Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng*	-	-
e) Các quỹ của Doanh nghiệp	**13,251,759,705**	**11,179,906,894**
- Quỹ đầu tư phát triển	5,173,922,567	5,173,922,567
- Quỹ Dự phòng tài chính	6,368,325,617	4,296,472,806
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,709,511,521	1,709,511,521
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- . . .

23- Nguồn kinh phí	Quý báo cáo	Quý năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

24- Tài sản thuê ngoài	Quý báo cáo	Quý năm trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý báo cáo	Quý năm trước
25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	**125,622,673,647**	**112,560,650,970**
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng - cung cấp vật tư	2,203,225,618	6,722,821,190
- Doanh thu cung cấp dịch vụ. Trong đó :	123,419,448,029	105,837,829,780
- Doanh thu DV vận tải dầu thô	-	-
- Doanh thu DV vận tải dầu SP		
- Doanh thu DV vận tải LPG	*123,419,448,029*	*105,837,829,780*
- Doanh thu DV vận tải hàng rời		
- Doanh thu DV vận tải đường bộ	-	-
- Doanh thu DV kho nổi		
- Doanh thu DV đại lý Hàng hải	-	-
- Doanh thu DV Logistic	-	-
- Doanh thu DV cung cấp khác	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt đông xây lắp)	-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

26- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	**125,622,673,647**	**112,560,650,970**
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	6,722,821,190
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	105,837,829,780

28- Giá vốn hàng bán (MS 11)	**Quý báo cáo**	**Quý năm trước**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán - cung cấp vật tư	2,203,225,618	6,722,821,190
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp : Trong đó	108,823,400,241	92,877,211,577
- Giá vốn DV vận tải dầu thô	-	-
- Giá vốn DV vận dầu sản phẩm	-	-
- Giá vốn DV vận tải LPG	*108,823,400,241*	*92,877,211,577*
- Giá vốn DV vận tải hàng rời	-	-
- Giá vốn DV vận tải đường bộ	-	-
- Giá vốn DV kho nổi		
- Giá vốn DV đại lý Hàng hải		
- Giá vốn DV Logistic		
- Giá vốn DV cung cấp khác		
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**111,026,625,859**	**99,600,032,767**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	**Quý báo cáo**	**Quý năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,968,744,776	3,864,590,642
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116,900	148,572,115
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25,891,698	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**2,994,753,374**	**4,013,162,757**

30- Chi phí tài chính (MS 22)	**Quý báo cáo**	**Quý năm trước**
- Lãi tiền vay	645,421,875	825,103,125
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139,223,322	343,000,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm gía các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**784,645,197**	**1,168,103,125**

30a - Chi phí bán hàng	***162,462,550***	***43,487,499***
- Lương nhân viên bán hàng	-	-
- BHXH, BHYT, nhân viên BH	-	-
- CP vật liệu bán hàng	-	-
- Hoa hồng môi giới	*162,462,550*	*43,487,499*
- Chi phí bán hàng khác	-	-
30b - Chi phí quản lý	***4,805,226,271***	***4,174,207,578***
- Lương nhân viên quản lý	*2,031,325,037*	*1,656,379,270*
- BHXH, BHYT, BHTN nhân viên quản lý	*100,508,554*	*124,265,087*
- CP vật liệu quản lý	*37,315,303*	*15,269,273*
- CP dụng cụ, đồ dùng văn phòng	*68,697,274*	*24,510,000*
- CP khấu hao TSCĐ	*66,080,997*	*107,459,463*
- CP thuế và lệ phí	*3,000,000*	*3,000,000*
- CP dịch vụ mua ngoài	*2,094,655,628*	*1,550,030,157*
- CP các khoản dự phòng	-	-
- Chi phí quản lý khác	*403,643,478*	*693,294,328*

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	**Quý báo cáo**	**Quý năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	2,921,257,233 -
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,604,462,772	2,921,257,233
Cộng	**2,604,462,772**	**2,921,257,233**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	**Quý báo cáo**	**Quý năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý báo cáo**	**Quý năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,427,916,500	28,065,175,673
- Chi phí nhân công	7,467,838,585	8,602,967,564
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,175,456,746	7,092,049,729
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	73,993,885,455	52,938,627,621
- Chi phí khác bằng tiền	9,929,217,394	7,118,907,257
Cộng	**115,994,314,680**	**103,817,727,844**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị k/doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nộ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc thanh lý trong kỳ

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan:

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan sau:

	Quý báo cáo	Quý năm trước
Dịch vụ cung cấp nội bộ Tổng Công ty	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	-
	-	-
Thu nhập hoạt động tài chính nội bộ Tổng Công ty	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	-
	-	-
Chi phí lãi vay nội bộ Tổng Công ty	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	-
	-	-
Cổ tức, thu nhập khác nhận được nội bộ Tổng Công ty	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	-
	-	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/03/2014	31/03/2013
Phải thu thương mại nội bộ Tổng Công ty	-	191,147,832
Tổng Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí	-	-

Cty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	191,147,832

	31/03/2014	31/03/2013
Phải thu khác nội bộ Tổng Công ty	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí	-	-
	-	-

	31/03/2014	31/03/2013
Phải trả thương mại nội bộ Tổng Công ty	**4,104,543,958**	**637,005,690**
Tổng Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí	-	-
Cty CP Vận Tải Dầu Khí Đông Dương	7,744,000	
Cty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Hà Nội	3,535,295,911	223,475,700
Cty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	263,904,023	206,008,363
Cty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	76,318,966	147,647,056
CN Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	202,383,058	
CN Côn Sơn - Cty CP Dịch vụ vận tải dầu khí Cửu Long	18,898,000	59,874,571

	31/03/2014	31/03/2013
Phải trả khác nội bộ Tổng Công ty	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí	-	-

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (áp dụng cho công ty niêm yết)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác.

Lập, Ngày 15 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Thị Thanh Xuân	Đỗ Đức Hùng	Nguyễn Ngọc Anh

M.S.D.N: 3205390532 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý I năm 2014)

I/ NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2014 đến 31/03/2014 VNĐ	Từ 1/1/2013 đến 31/03/2013 VNĐ
Cho thuê tàu		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần-Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	8,542,125,000	25,782,161,834
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	98,850,165,529	80,903,680,235
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	7,901,460,000	
Bán nhiên liệu khi off-hire		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần-Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	4,414,887,155
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	2,188,952,818	4,085,090,350
Mua dịch vụ đại lý tàu, cung cấp vật tư và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	11,625,916,228	12,697,077,007
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	143,815,129	236,420,273
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	553,549,066	581,659,268
Thuê xe và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10,690,250	
Chi nhánh Côn Sơn - Cty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	88,712,857	124,691,428
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Phía Nam - PVI	1,457,203,382	882,796,050
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Vũng tàu	-	
Mua dịch vụ kiểm định		
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí VN - CTCP	-	0
Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam	4,000,000	
Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam CN Miền Bắc	15,500,000	
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	36,800,000	
Trung tâm chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng và an toàn	-	
Mua khí LPG và nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	3,807,381,819	
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần-Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu		

Thuê tàu và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	51,149,510,830	
Mua Sơn Bảo Dưỡng		
Công ty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	225,247,582	749,181,545.00
Chi phí sữa chữa tàu		
Cty CP Đóng mới và sửa chữa tàu DK Nhơn Trạch	1,622,053,877	4,230,753,283
Chi trả tiền phạt		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	1,467,222,121	
Công bố cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 31/12/2013 VNĐ	Từ 1/1/2013 đến 31/03/2013
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH MTV Vận tải Dầu khí Hà Nội	3,535,295,911	223,475,700
Công ty TNHH MTV Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	76,318,966	147,647,056
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	263,904,023	206,008,363
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	17,227,302,099	620,600,000
Chi nhánh Côn Sơn - Cty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	18,898,000	59,874,571
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	7,744,000	
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	-	
Cty CP đóng mới & sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	
Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam	4,400,000	
Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam CN Miền Bắc	17,050,000	
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần-Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	664,954,335	49,363,300
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	30,574,340,679	24,672,324,219
Cổ tức phải thu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	-

Ngày 15 tháng 04 năm 2014

GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Ngọc Anh	Đỗ Đức Hùng